



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 30/09/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-4.7%

DT thuần Q3/24
70.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.10 6.2%
YoY: ▲ 1.20 1.8%

LN thuần Q3/24
-2.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.11 4.5%
YoY: ▼ 3.27 -324%

LN sau thuế Q3/24
-2.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.77 60.1%
YoY: ▼ 3.63 -322%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
-2.4%
YoY: +/- ▼ 0.5%

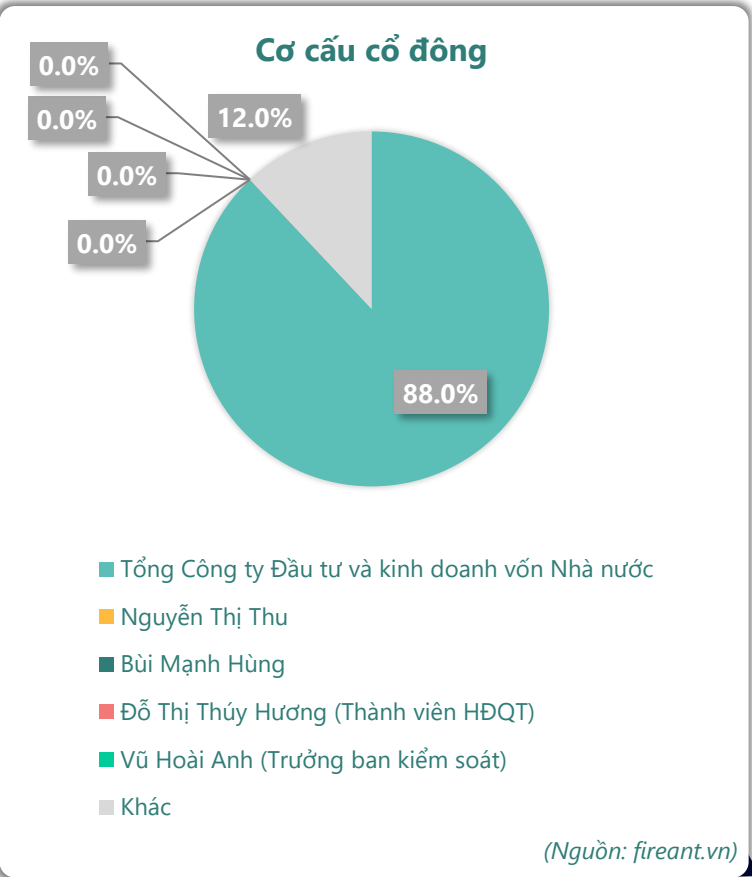
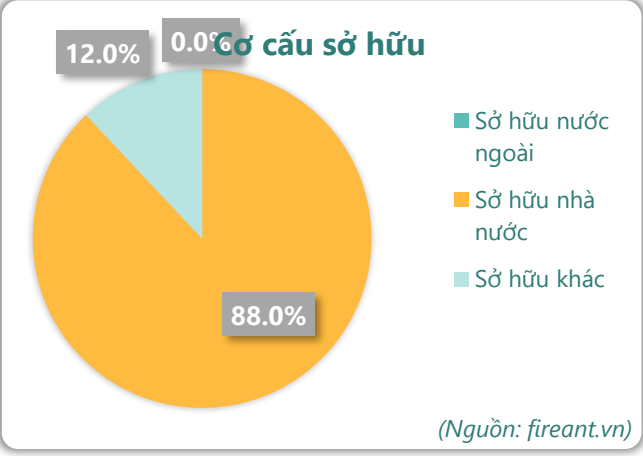
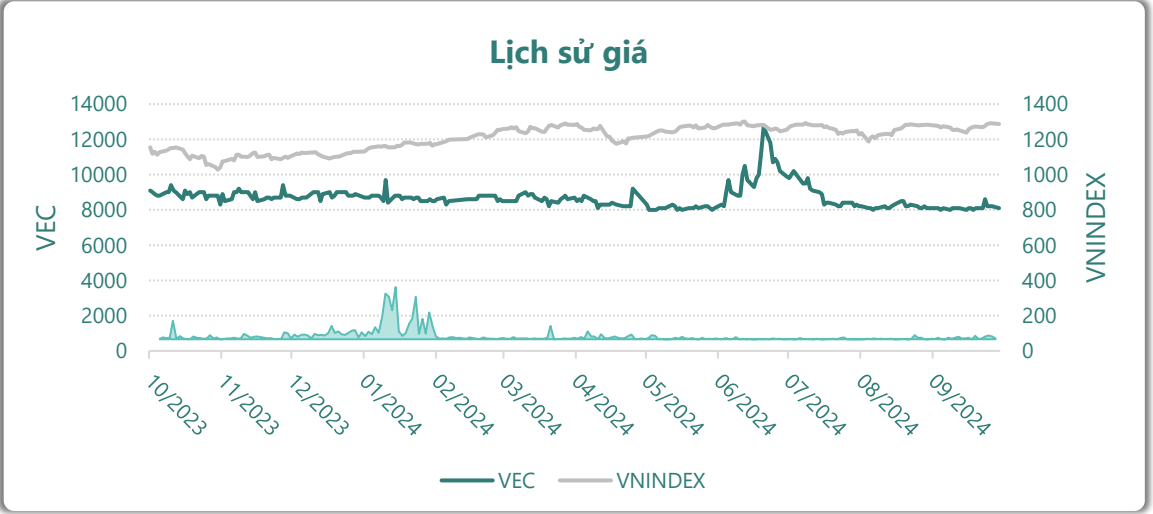
ROE (TTM) Q3/24
0.0%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,805
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.46
EPS	-2
P/E	-4479.7

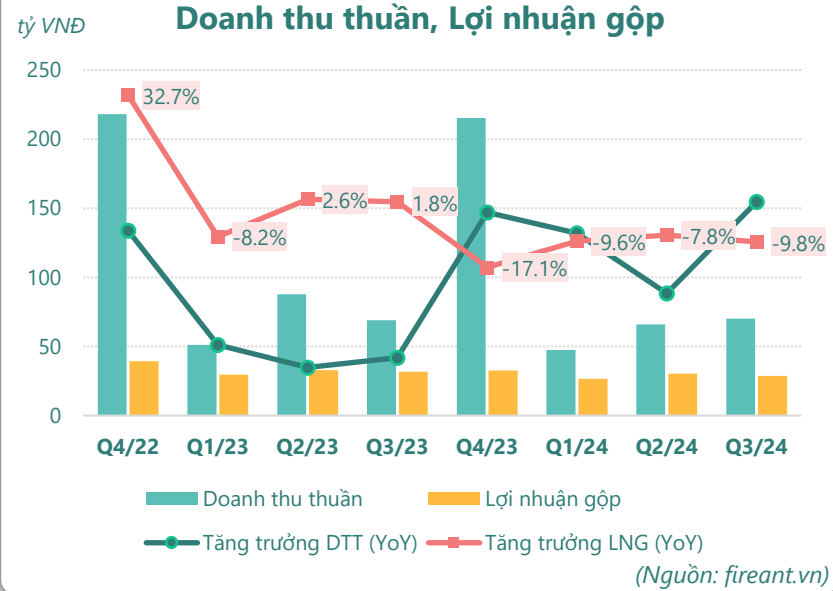
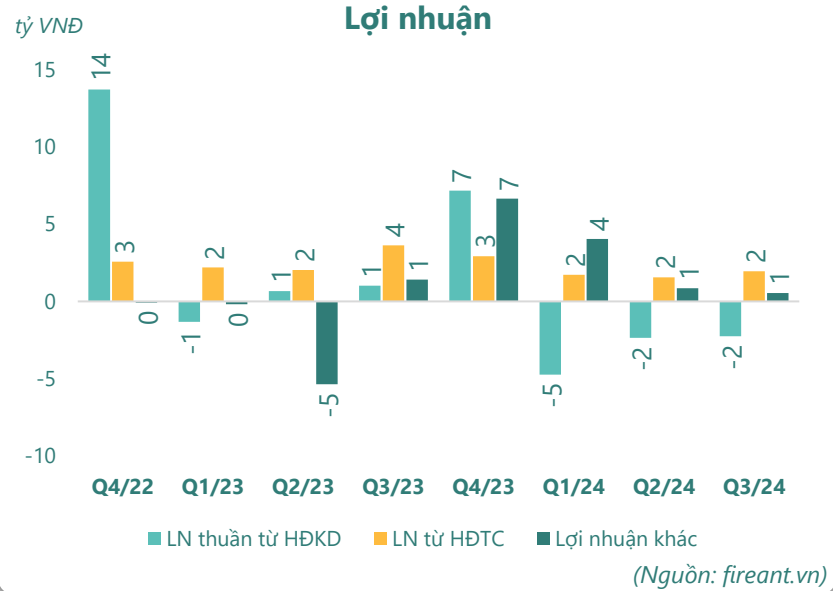
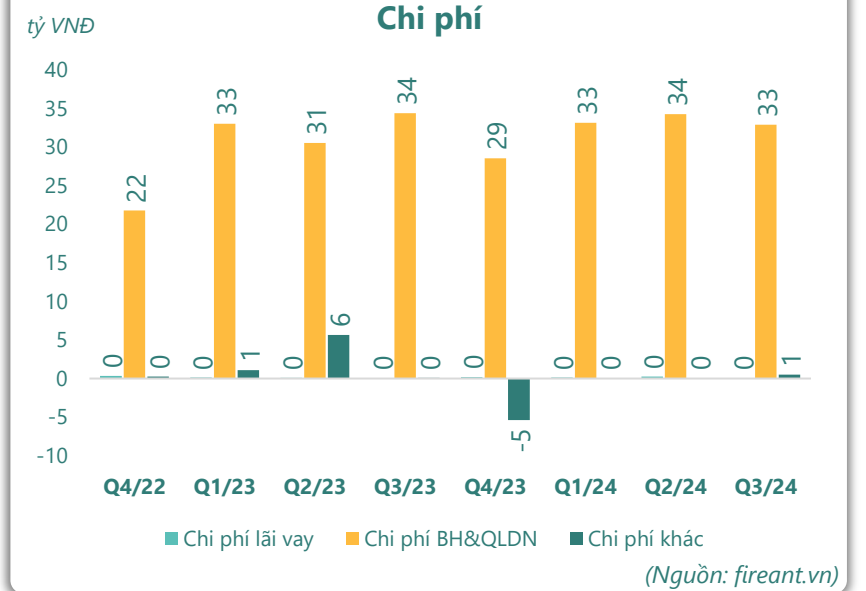
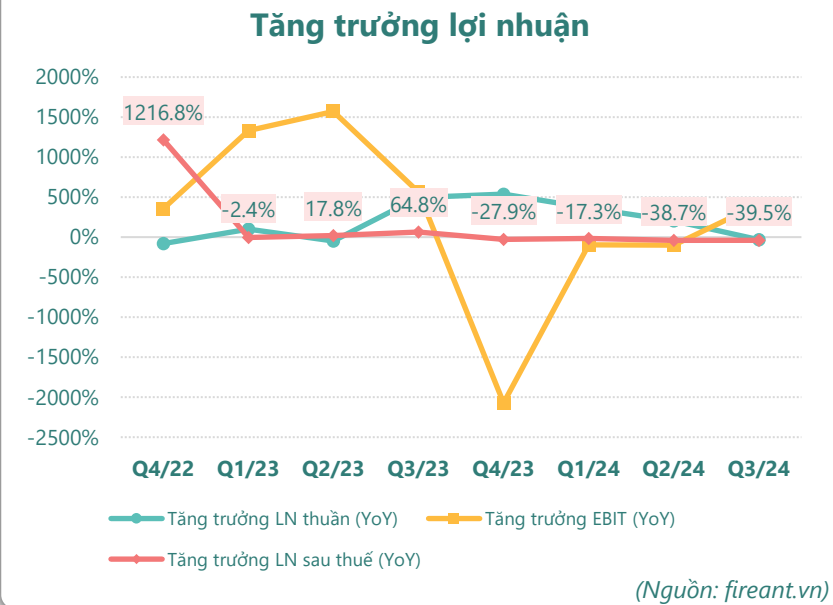
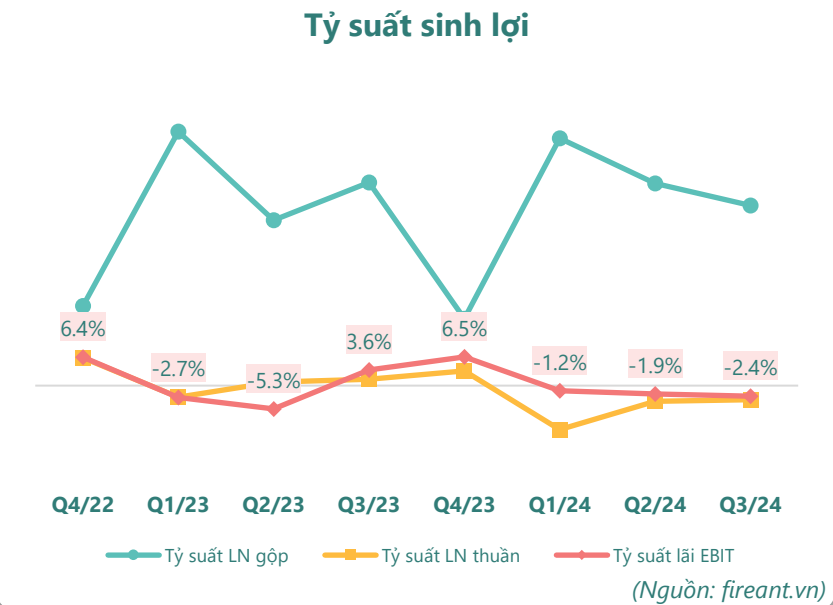
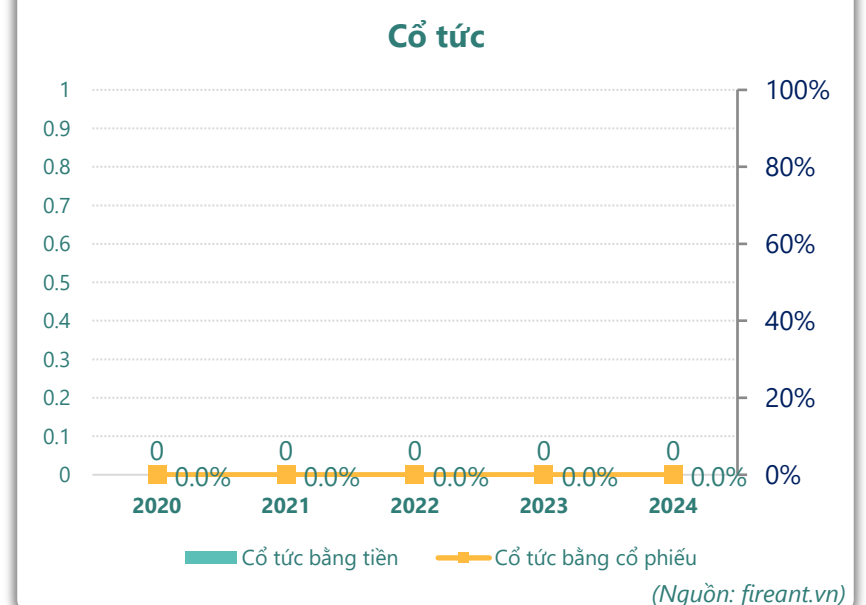
DT thuần 9T 2024
184
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 24.0 -11.5%

LN thuần 9T 2024
-9.38
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 9.73 -2791%

LN sau thuế 9T 2024
-10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.60 20.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

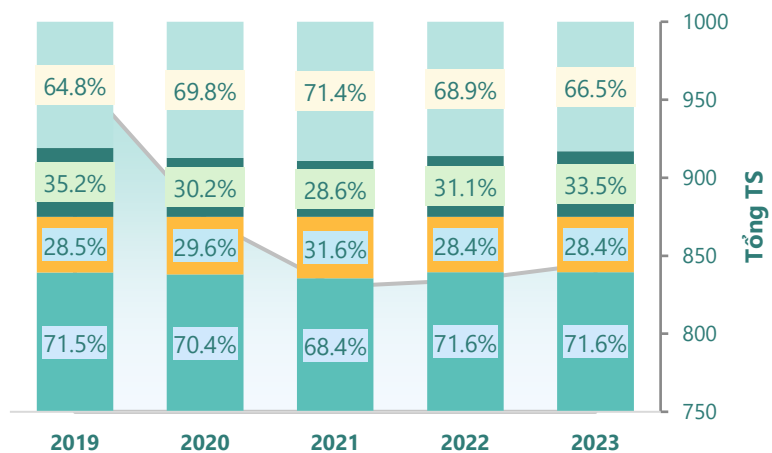




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

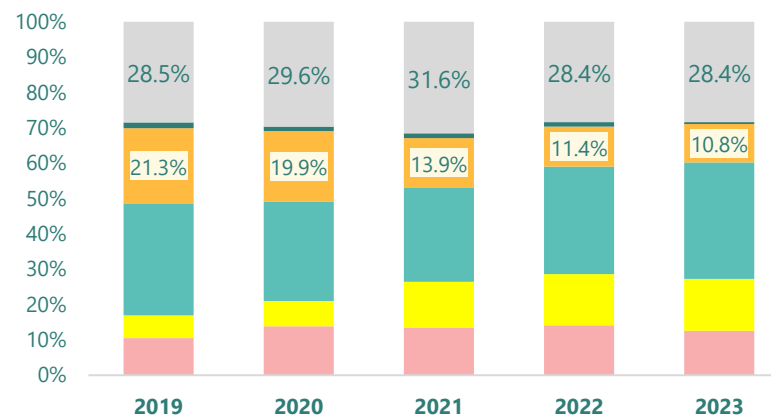
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

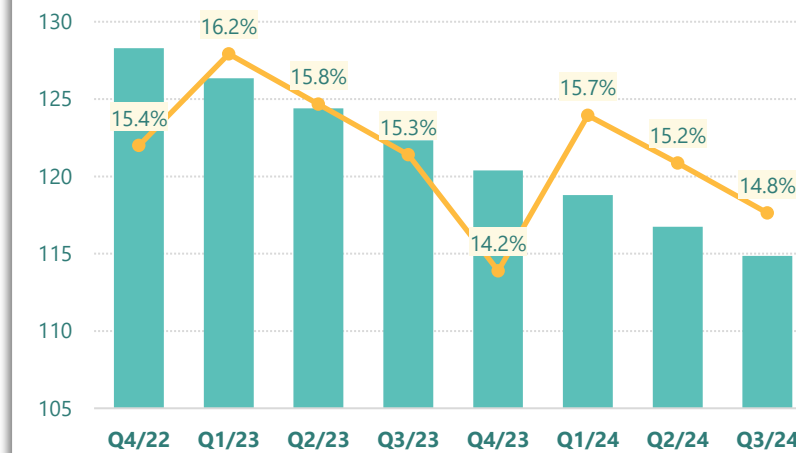


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

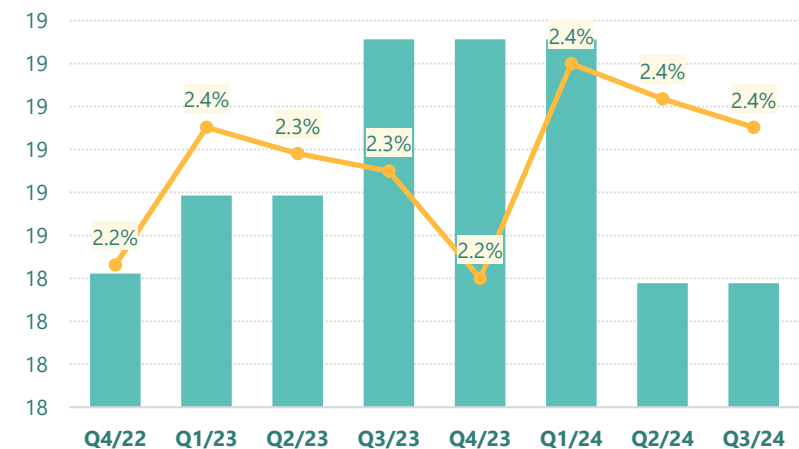


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

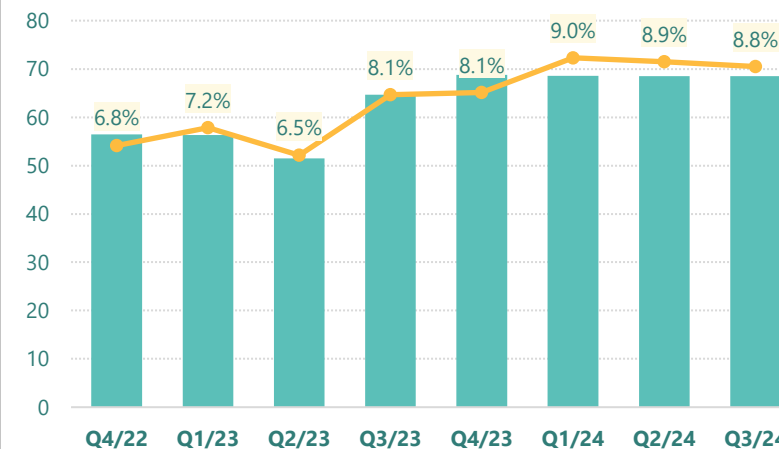


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

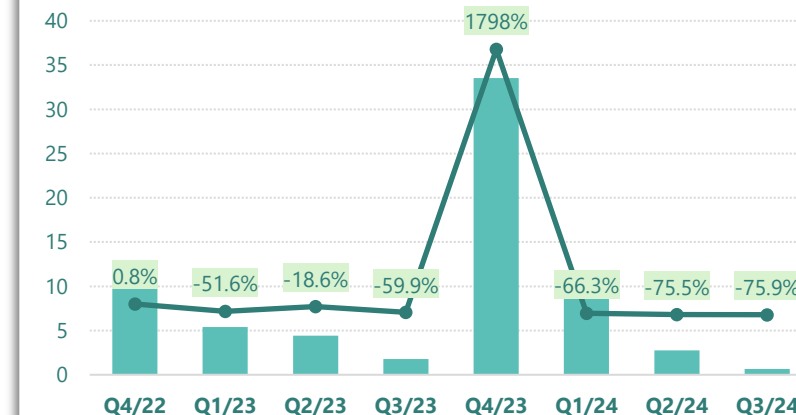


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



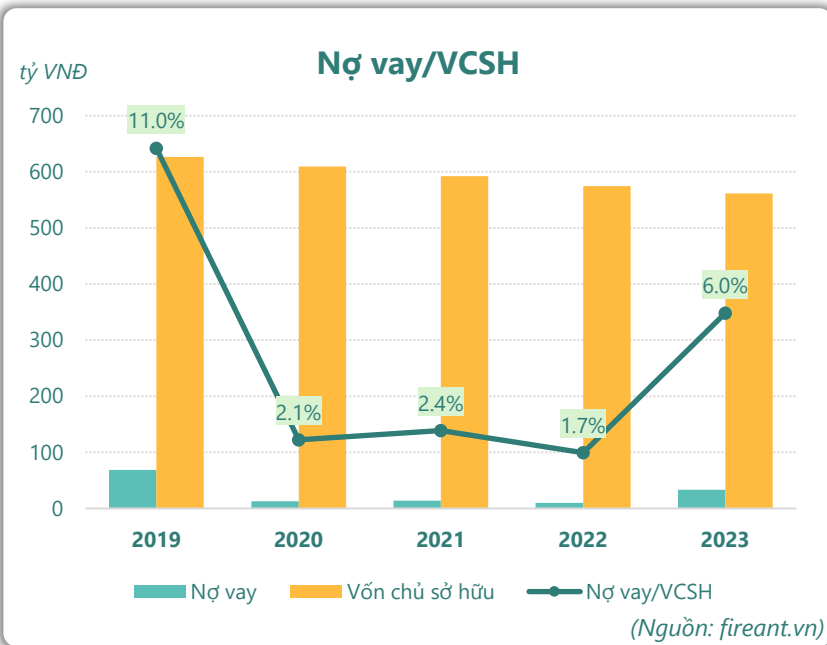
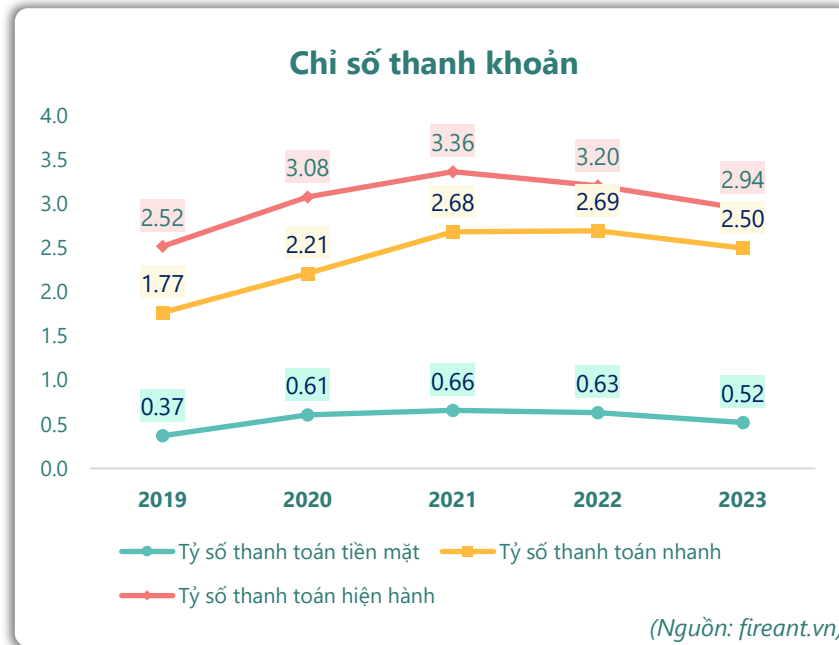
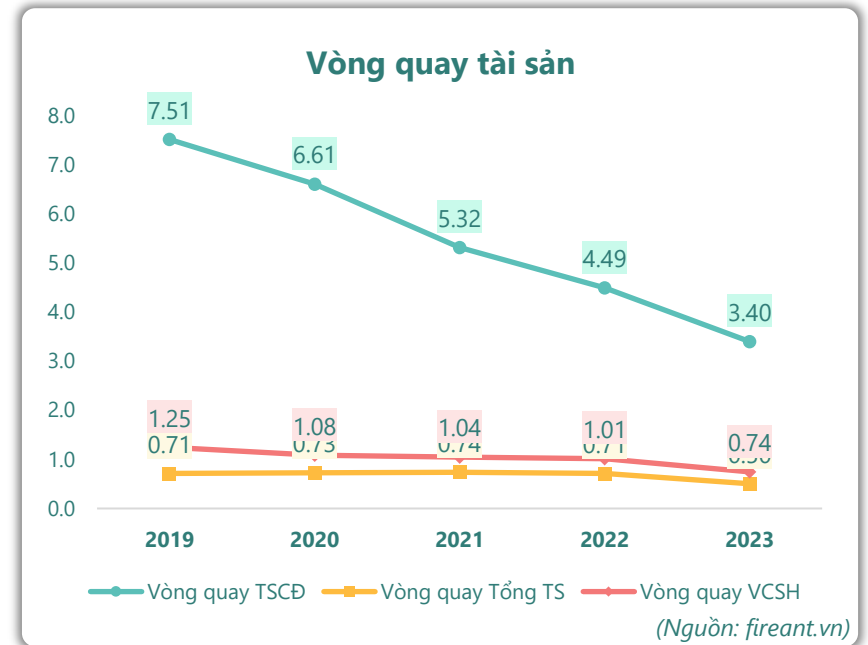
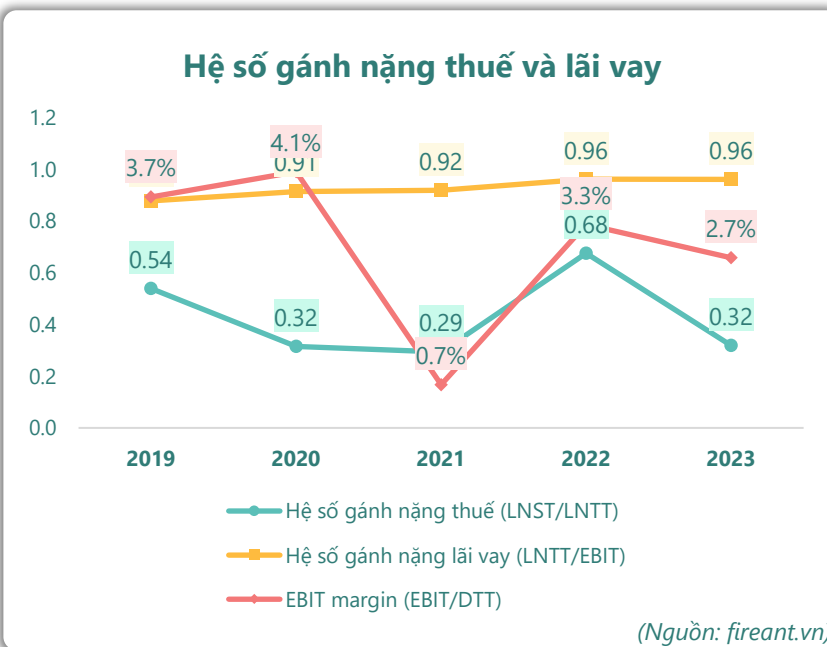
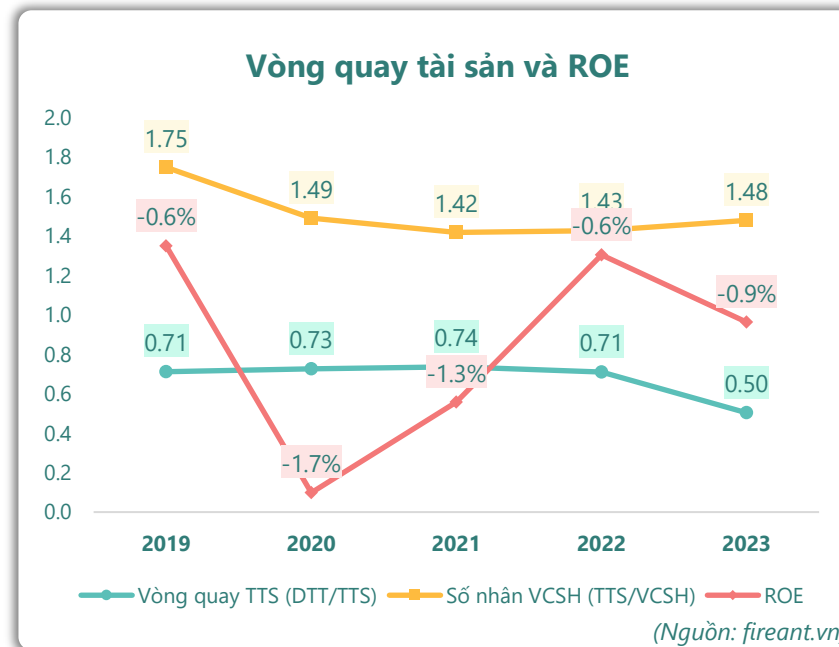
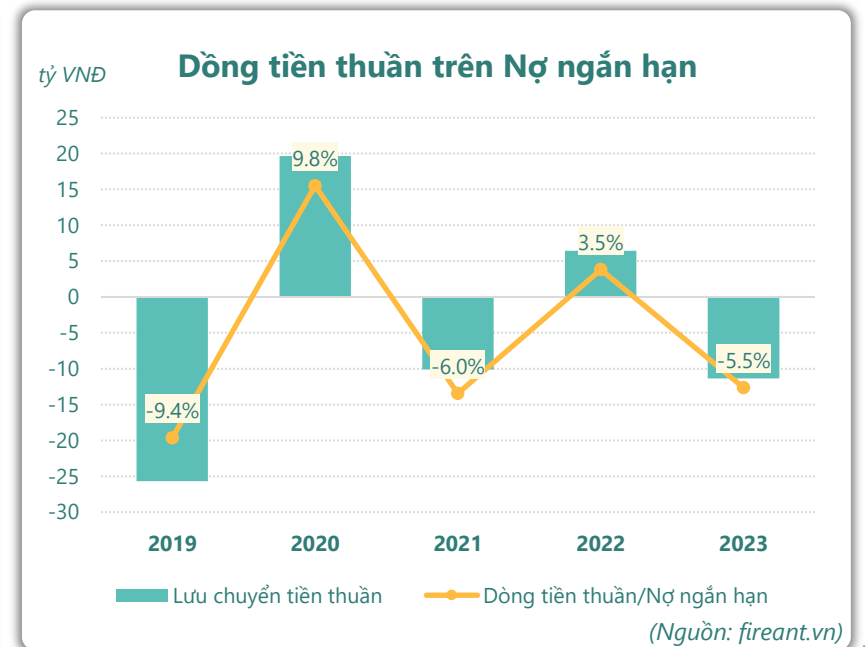
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	70.2	69.0	1.8%	184	208	-11.5%
Giá vốn hàng bán	41.5	37.2	11.7%	98.1	114	-13.6%
Lợi nhuận gộp	28.7	31.8	-9.8%	85.7	94.2	-9.0%
Doanh thu HĐTC	2.05	3.71	-44.7%	5.85	8.32	-29.7%
Chi phí TC	0.09	0.07	26.4%	0.60	0.44	36.2%
Chi phí lãi vay	0.04	0.03	46.3%	0.45	0.25	79.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.05	-3.67	101%
Chi phí bán hàng	12.8	14.7	-12.7%	38.3	40.3	-5.0%
Chi phí QLDN	20.1	19.7	1.9%	62.1	57.7	7.6%
LN thuần từ HĐKD	-2.26	1.01	-324%	-9.38	0.35	-2791%
Lợi nhuận khác	0.54	1.41	-61.7%	5.44	-4.14	231%
LN trước thuế	-1.72	2.42	-171%	-3.94	-3.79	-3.8%
Lợi nhuận sau thuế	-2.50	1.13	-322%	-10.3	-12.9	20.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.29	-0.90	-266%	-12.4	-18.8	33.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.6	16.0	11.2	29.7	-14.2	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.10	-4.63	11.6	-5.63	1.21	3.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.89	-8.10	-7.66	-27.1	-11.4	-11.5
Tiền đầu kỳ	83.8	88.3	91.6	107	103	79.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.56	3.25	15.0	-3.04	-24.4	5.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.07	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	88.3	91.6	107	103	79.1	84.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	778	845	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	541	605	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	84.1	107	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.1%
Phải thu ngắn hạn	185	278	-33.4%
Hàng tồn kho	130	91.7	42.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.53	4.62	106%
Tài sản dài hạn	237	240	-1.2%
Phải thu dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản cố định	115	120	-4.6%
Bất động sản đầu tư	9.82	7.02	39.9%
Tài sản dở dang	18.5	18.6	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	68.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	6.98	7.00	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	233	283	-17.8%
Nợ ngắn hạn	147	206	-28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	33.5	-98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.0	124	-23.5%
Nợ dài hạn	85.8	77.9	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	545	561	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	544	561	-3.0%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

